

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DLT)

CTCP Du lịch và Thương mại - Vinacomin

Ngày 31/12/2024	6,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2024
1,441
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 68.0 5.0%

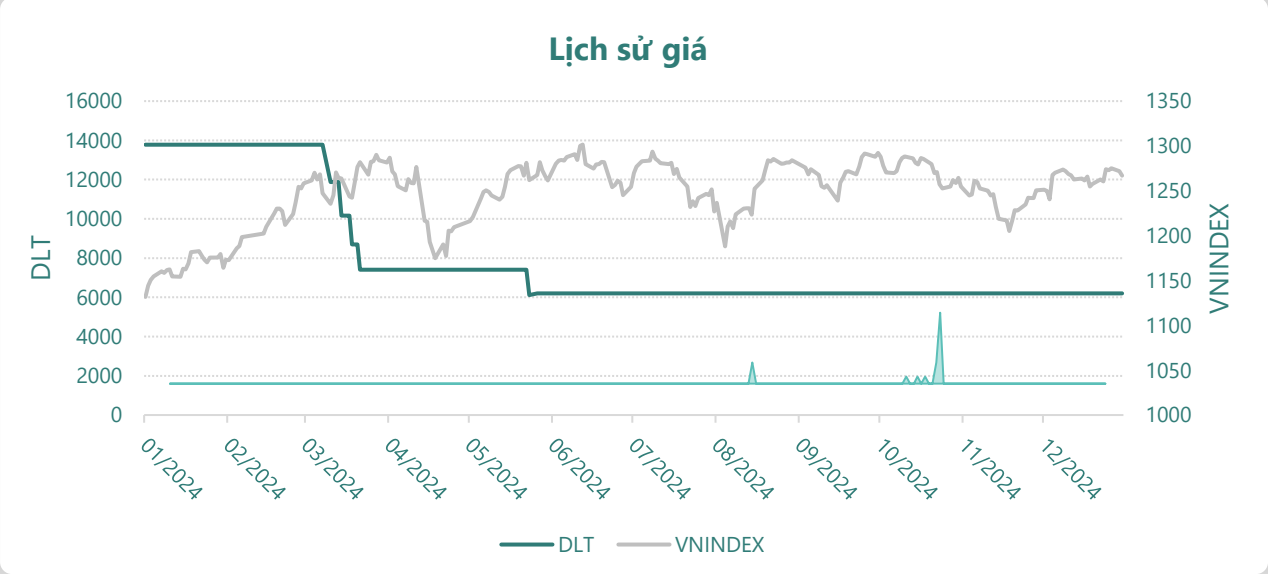
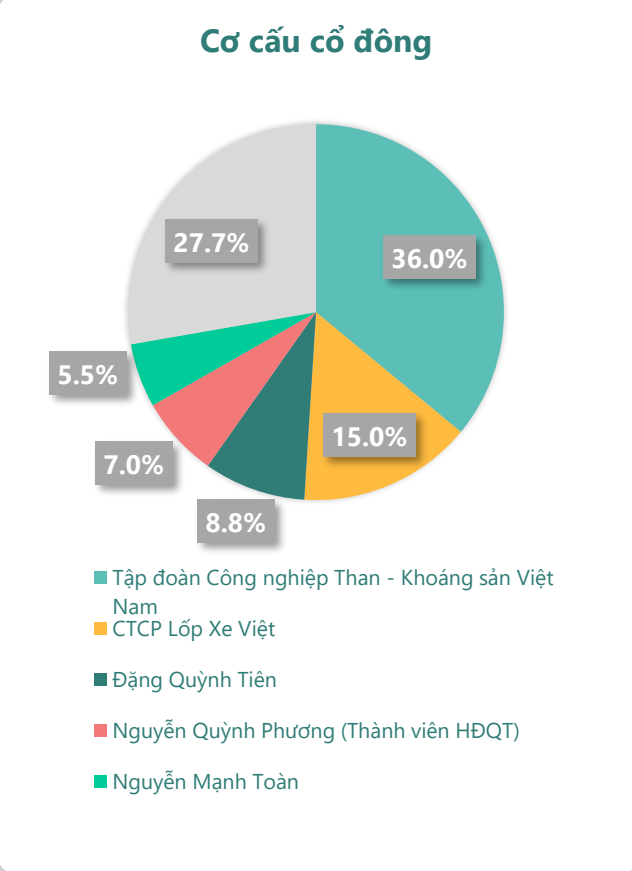
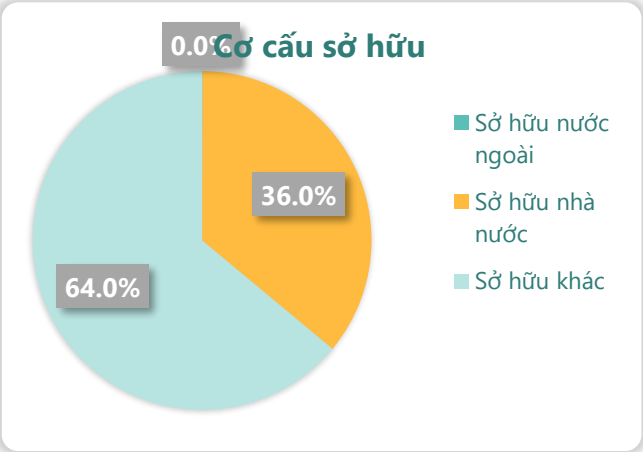
LN thuần 2024
9.78
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.03 70.1%

LN sau thuế 2024
4.70
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.27 -5.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.4%
YoY: +/-▼ 0.0%

ROE 2024
8.0%
YoY: +/-▼ 0.5%

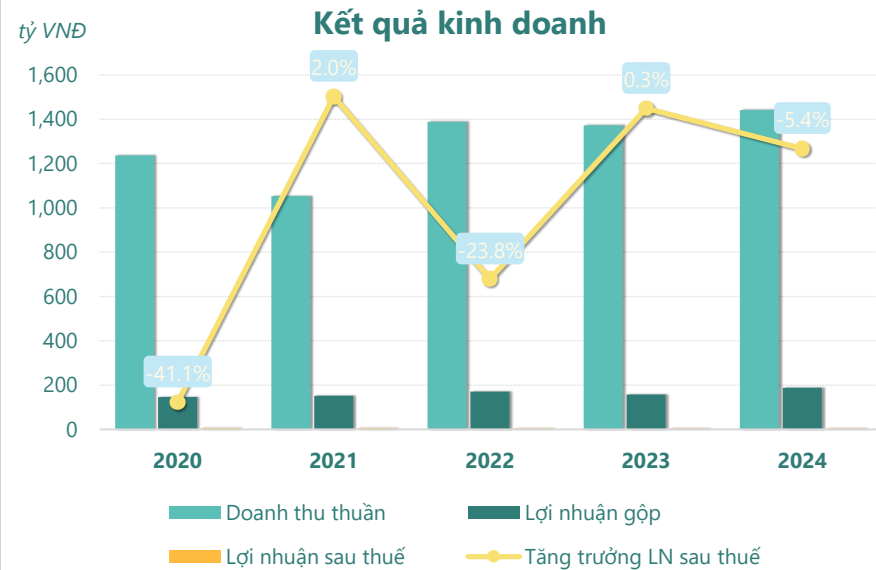
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,114 - 13,778
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16
Số lượng CPLH (CP)	2,500,056
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **DLT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,441** tỷ đồng **tăng 5.02%**, lợi nhuận sau thuế đạt **4.70** tỷ đồng **giảm 5.38%**.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **7.96%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

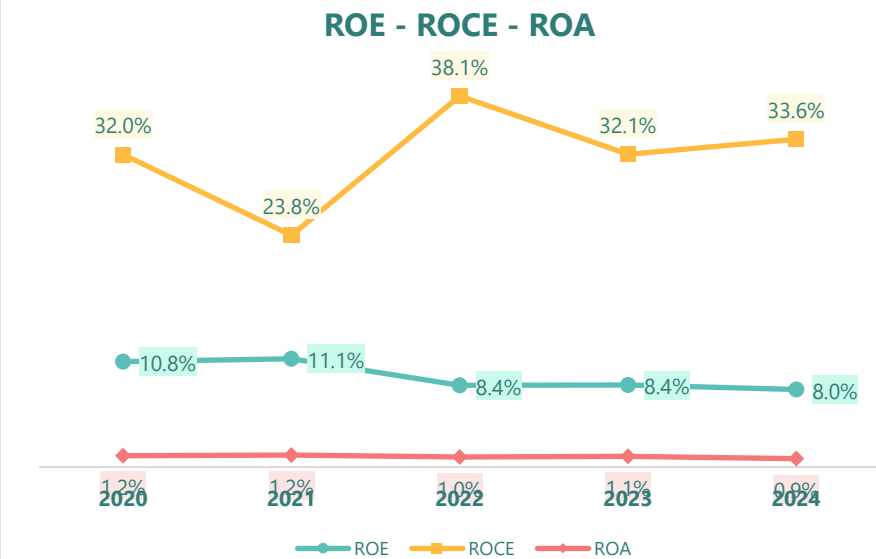
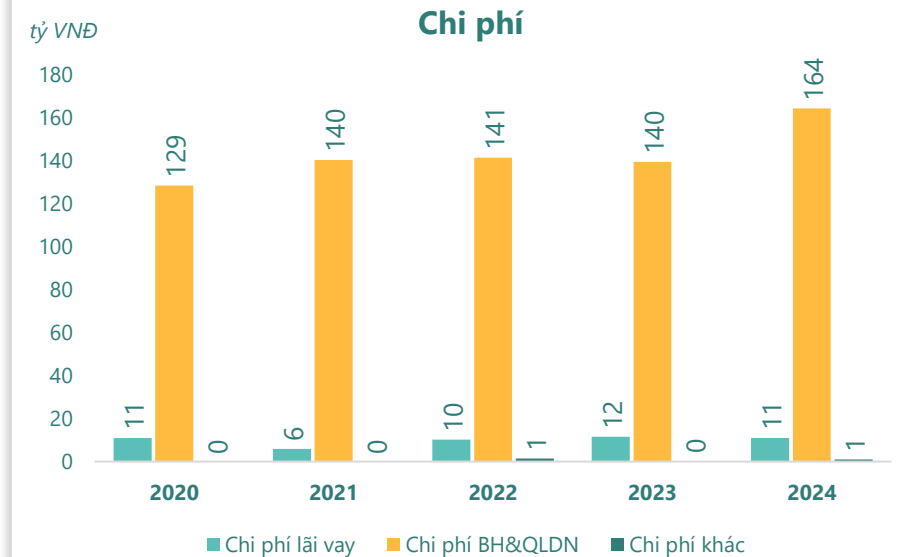
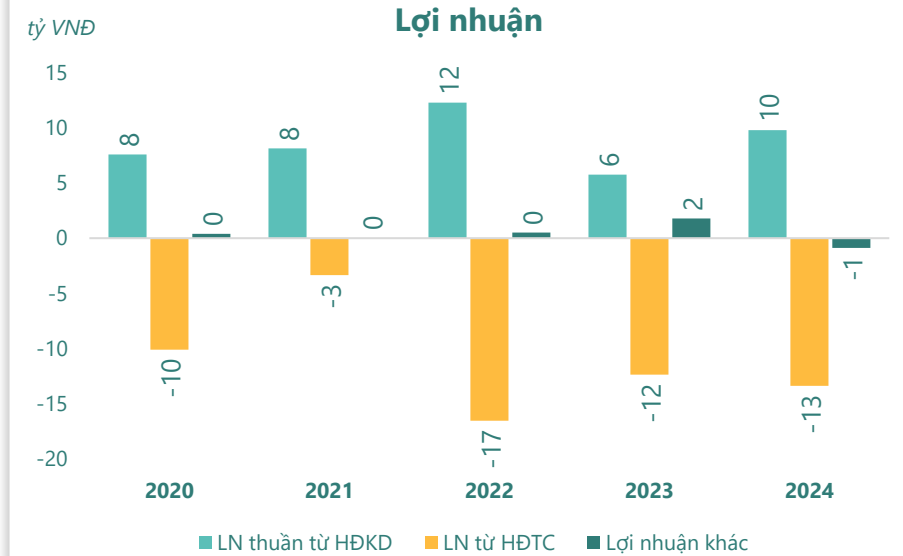
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, DLT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **9.78** tỷ đồng, **tăng lên 4.03** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (8.70 tỷ đồng) là 1.09 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **10.94** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **164.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.98** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

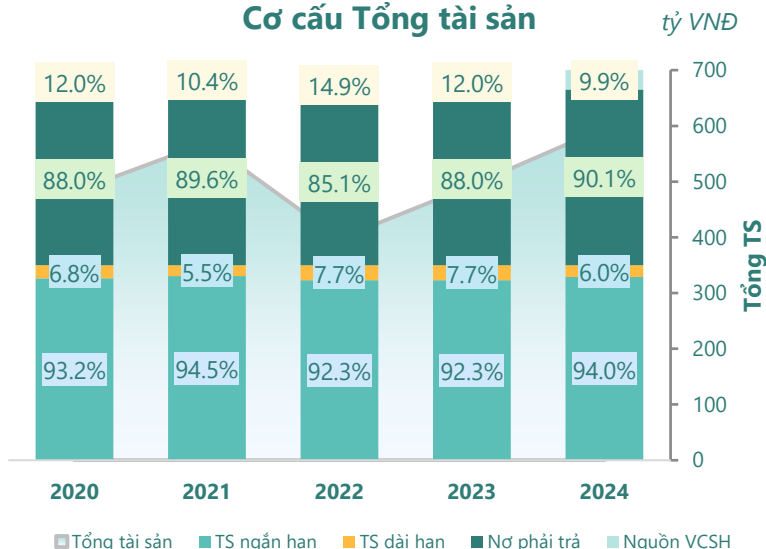
ROE của DLT năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **7.96%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

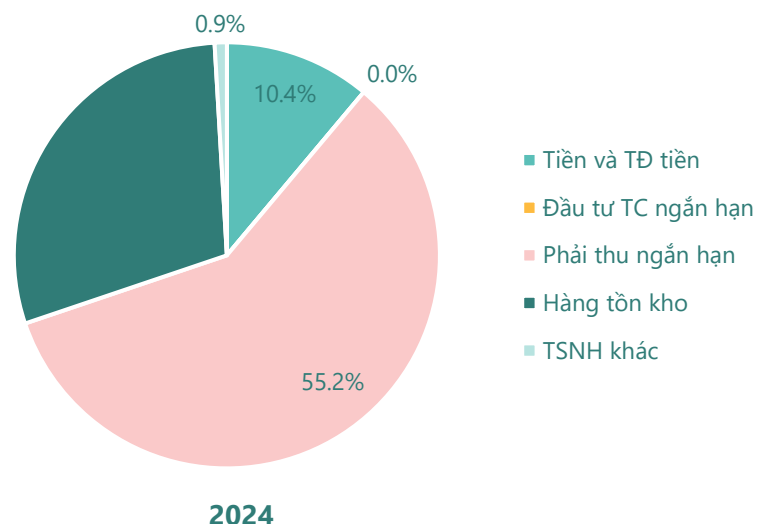
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DLT** năm 2024 tăng trưởng **21.0%** so với năm trước, đạt **596.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 94.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 90.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

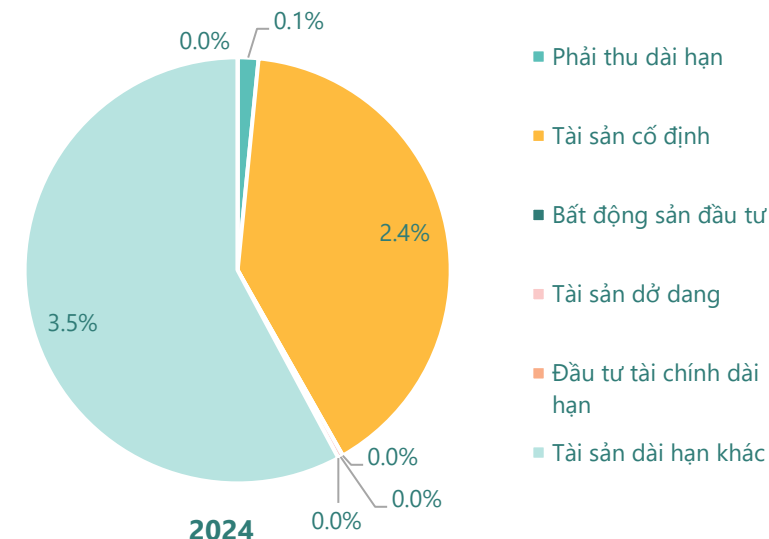
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DLT đạt **560.5** tỷ đồng, tăng trưởng **23.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **94.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 27.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



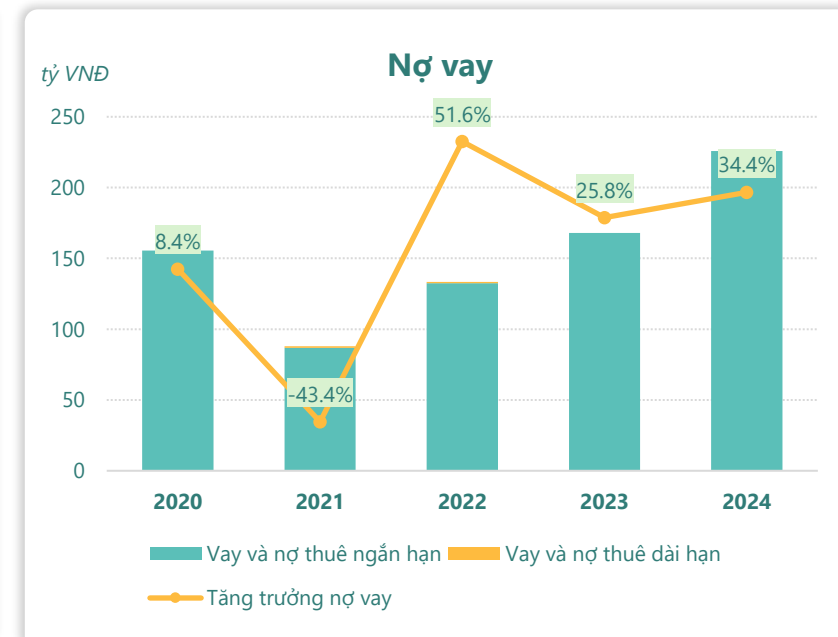
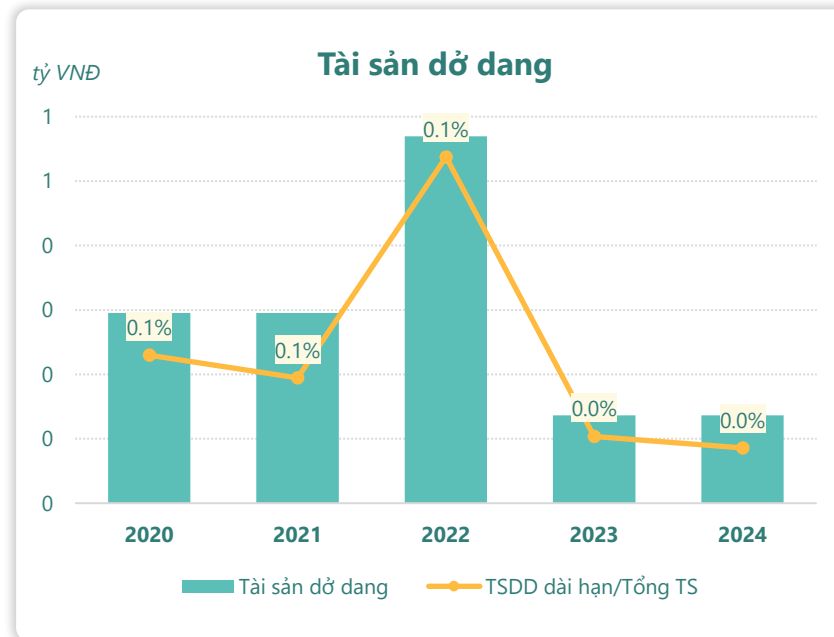
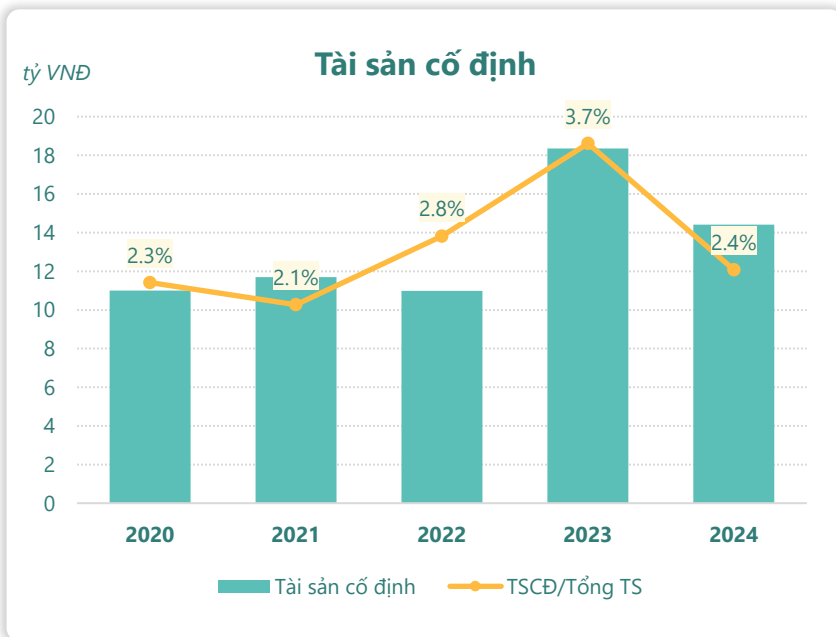
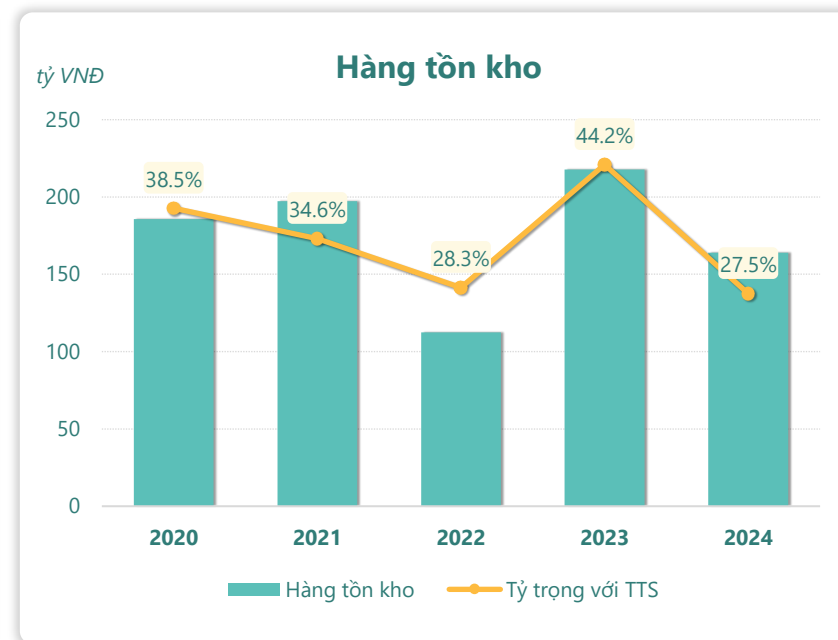
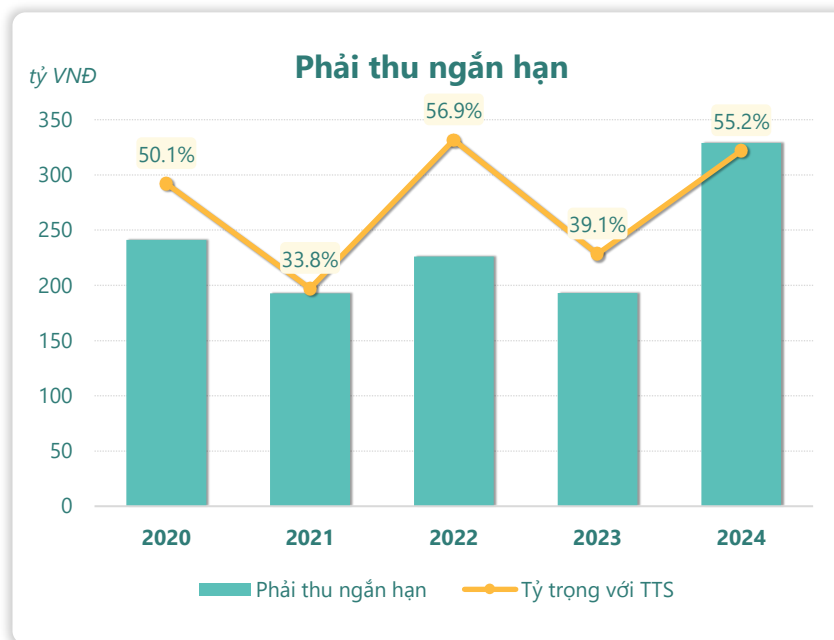
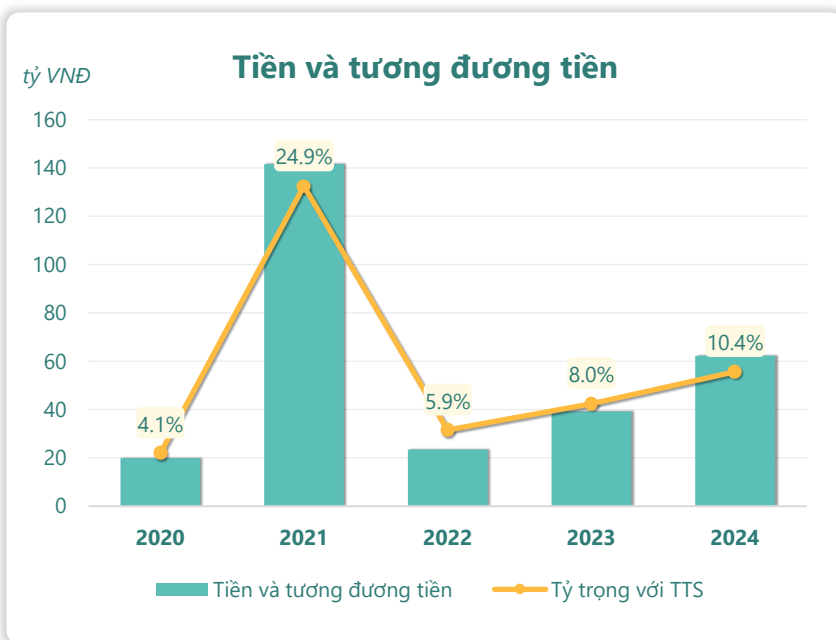
Tài sản dài hạn đạt **35.84** tỷ đồng giảm **5.44%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **6.01%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **3.48%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.42%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

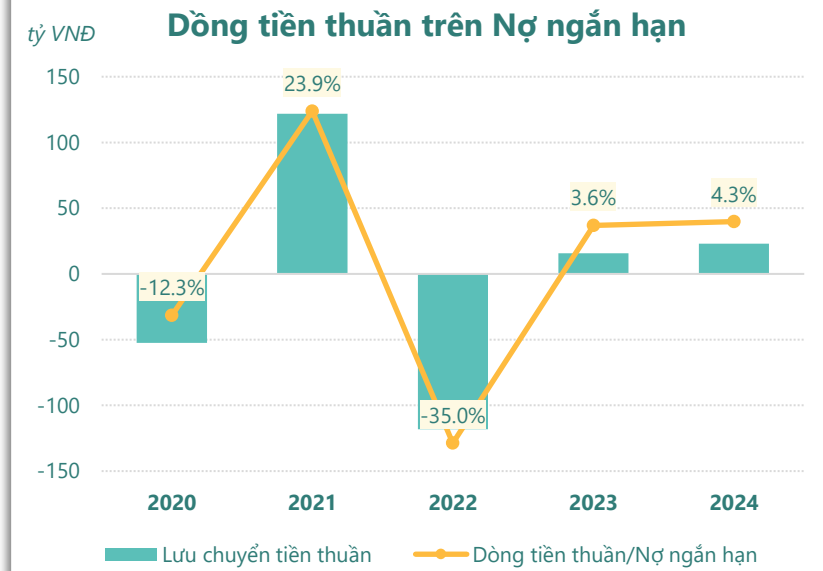
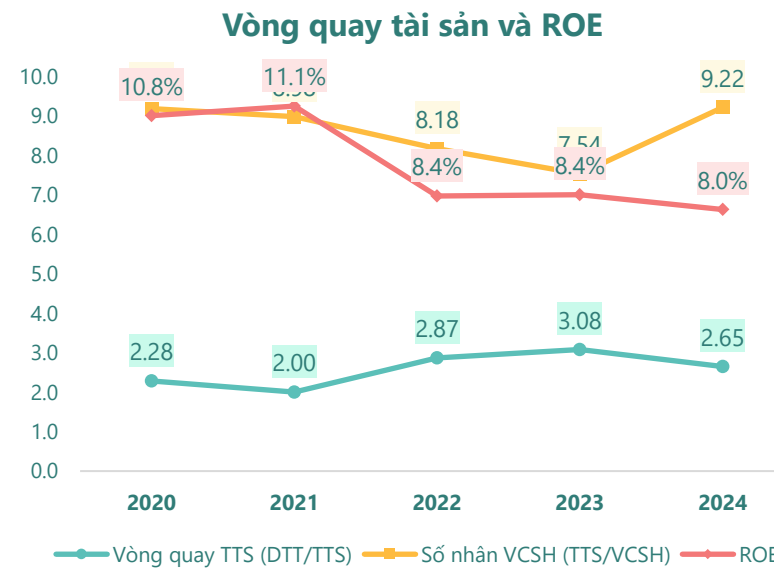
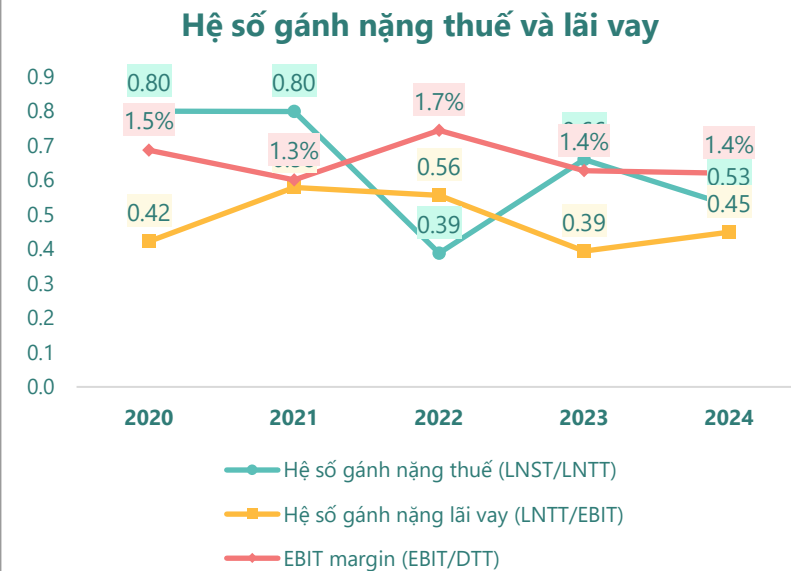
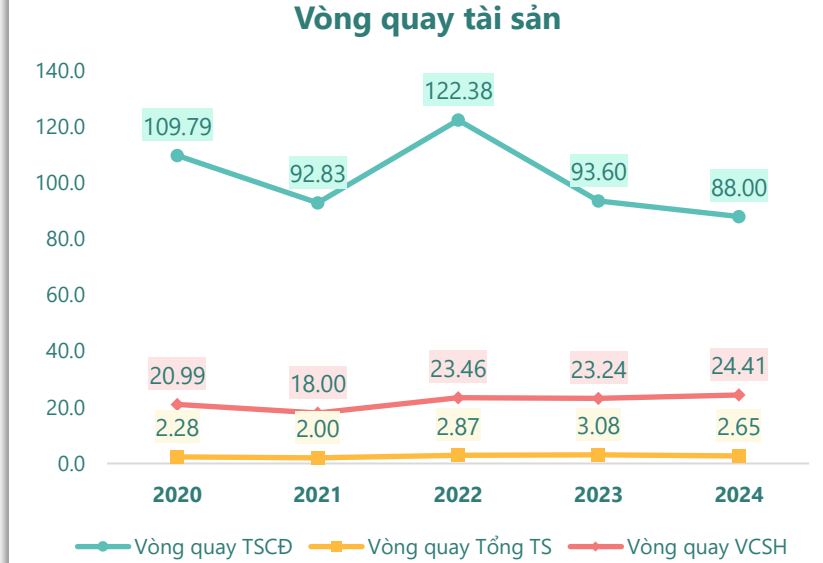
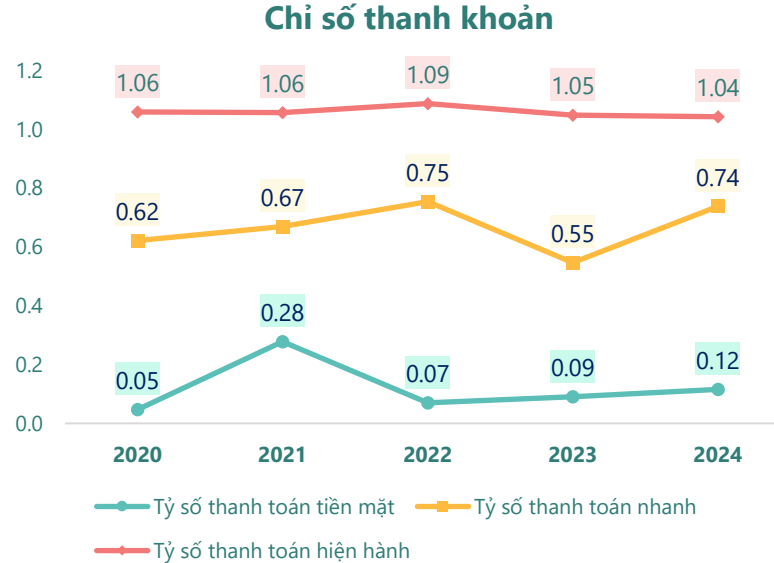
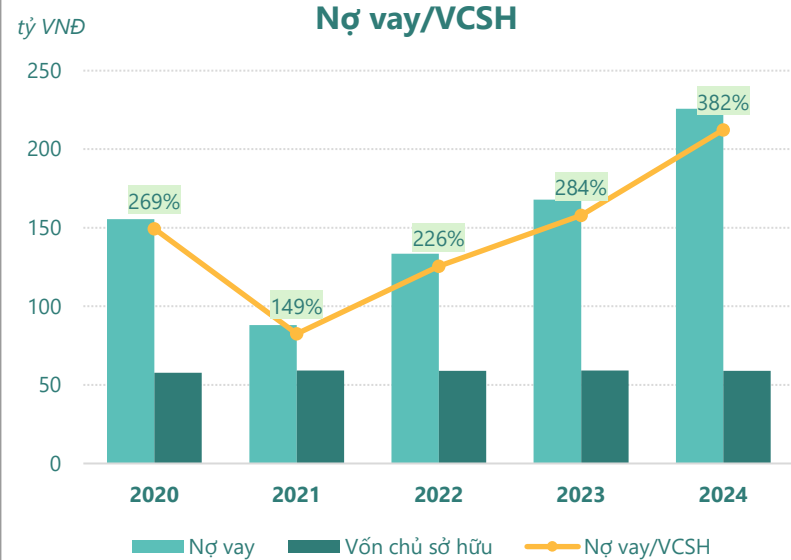




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,054	1,388	1,373	1,441
Giá vốn hàng bán	902	1,218	1,215	1,254
Lợi nhuận gộp	152	170	158	188
Doanh thu HĐTC	2.62	4.79	1.89	1.45
Chi phí TC	5.97	21.3	14.2	14.8
Chi phí lãi vay	5.93	10.2	11.6	10.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	110	112	105	133
Chi phí QLDN	30.1	29.5	34.8	31.8
LN thuần từ HĐKD	8.11	12.3	5.75	9.78
Lợi nhuận khác	0.03	0.50	1.78	-0.87
LN trước thuế	8.14	12.8	7.53	8.92
Lợi nhuận sau thuế	6.50	4.95	4.97	4.70
LNST của CĐ cty mẹ	6.50	4.95	4.97	4.70

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	194	-164	-6.21	-32.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.01	2.05	-10.6	0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-69.5	43.4	32.5	55.3
Tiền đầu kỳ	19.9	142	23.5	39.2
Lưu chuyển tiền thuần	122	-118	15.7	23.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	142	23.5	39.2	62.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	570	397	493	596
Tài sản ngắn hạn	538	367	455	560
Tiền và tương đương tiền	142	23.5	39.2	62.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	193	226	193	329
Hàng tồn kho	197	112	218	164
Tài sản ngắn hạn khác	6.69	5.04	5.06	5.18
Tài sản dài hạn	31.6	30.5	37.9	35.8
Phải thu dài hạn	0.15	0.15	0.10	0.56
Tài sản cố định	11.7	11.0	18.3	14.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.30	0.57	0.14	0.14
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	19.4	18.8	19.3	20.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	511	338	434	537
Nợ ngắn hạn	509	337	434	537
Vay và nợ thuê ngắn hạn	86.8	132	168	226
Phải trả người bán ngắn hạn	292	174	235	282
Nợ dài hạn	1.25	1.09	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	1.25	1.09	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	59.3	59.1	59.1	59.1
Vốn chủ sở hữu	59.3	59.1	59.1	59.1
Vốn điều lệ	25.0	25.0	25.0	25.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0